

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN TÂN PHÚ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 173/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 26/3/2019
V/v: Ly hôn.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN TÂN PHÚ, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Trúc Lý.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Phạm Thị Nhung

2. Bà Trần Thị Vân Anh

Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Bích Đào – Thư ký Tòa án nhân dân quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Phú tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Đức Thịnh – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 3 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 1114/2018/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 12 năm 2018 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 11/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 3 năm 2019; giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trần Đức T, sinh năm: 1982 (có mặt)

Địa chỉ: Số 195A Đường L, phường P, quận T1, Thành phố H.

- Bị đơn: Bà Phạm Thị T2, sinh năm: 1983 (có mặt)

Hộ khẩu thường trú: Số 195A Đường T, phường P, quận T, Thành phố H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện bản tư khai, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn ông Trần Đức Thịnh trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Phạm Thị T2 tự nguyện đến với nhau, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại ủy ban nhân dân Ủy ban nhân dân xã N, huyện N1, tỉnh N2 và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 89, quyển số 02/2008 ngày 12/12/2008. Trong quá trình chung sống, ông bà phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình không hòa hợp, bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung về cách nuôi dạy con chung, mâu thuẫn về quan hệ mẹ chồng nàng dâu, nhiều lần họp gia đình để thống nhất lại về quan điểm sinh hoạt trong gia đình nhưng vẫn không có kết quả. Đến tháng 7 năm 2016 thì vợ bỏ đi khỏi nhà, từ đó hai vợ chồng sống ly thân đến nay. Năm 2017, Tòa án nhân dân quận Tân Phú và Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh hòa giải xử cho vợ chồng đoàn tụ nhưng vẫn không có kết quả, thỉnh thoảng vợ chồng gặp

mặt nhau vẫn không hợp về cách nuôi dạy con chung. Do đó, ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn cùng bà Tuyền để ổn định cuộc sống.

- Về quan hệ con chung: Ông T khai có 03 con chung tên Trần Phương Tú U, sinh ngày 07/12/2008, Trần Bảo Minh C, sinh ngày 30/9/2011 và Trần Gia B, sinh ngày 01/4/2013. Sau khi ly hôn ông xin được nuôi ba con chung, không yêu cầu bà T2 cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Cả hai vợ chồng có hai cây vàng SJC hiện ông đang giữ, ông đồng ý cho hết bà Tuyền, ông không tranh chấp.

Về nợ chung: Không có.

Tại bản tư khai, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn bà Phạm Thị Tuyền trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Thời gian kết hôn như ông T trình bày là đúng. Cuộc sống vợ chồng giữa bà và ông T thời gian đầu sống hạnh phúc, đến năm 2012 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân từ mẹ chồng, mẹ chồng thường xuyên chửi bà và đuổi bà ra khỏi nhà nên đến tháng 7 năm 2017 bà đi ra khỏi nhà đến nay. Nay ông T xin ly hôn bà cũng đồng ý vì bà không muốn con bà thiếu sự chăm sóc tình cảm của cha mẹ và gia đình.

- Về quan hệ con chung: Cả hai có 03 con chung tên Trần Phương Tú U, sinh ngày 07/12/2008, Trần Bảo Minh C, sinh ngày 30/9/2011 và Trần Gia B, sinh ngày 01/4/2013.

Nếu Tòa xử cho ly hôn thì bà cũng đồng ý, bà xin được nuôi ba con chung tên Trần Phương Tú U, sinh ngày 07/12/2008, Trần Bảo Minh C, sinh ngày 30/9/2011 và Trần Gia B, sinh ngày 01/4/2013, không yêu cầu chồng cấp dưỡng.

- Về tài sản chung: Vợ chồng có 02 cây vàng SJC hiện ông T đang quản lý, ông bà tự thỏa thuận, không tranh chấp.

- Về nợ chung: không có.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là tuân theo đúng qui định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Về quan hệ hôn nhân: ông Trần Đức Thịnh được ly hôn với bà Phạm Thị T2.

Về quan hệ con chung: Giao ba con chung tên Trần Phương Tú U, sinh ngày 07/12/2008, Trần Bảo Minh C, sinh ngày 30/9/2011 và Trần Gia B, sinh ngày 01/4/2013 cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng. Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho bà T2 do ông T không yêu cầu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại

phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về quyền khởi kiện, quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Xét đơn khởi kiện của ông Trần Đức T, Hội đồng xét xử xác định đây là quan hệ tranh chấp về ly hôn. Nay ông Thịnh yêu cầu ly hôn, bà Phạm Thị T2 có nơi cư trú tại số 195A L, phường P, quận T1, Thành phố H nên Tòa án nhân dân quận Tân Phú thụ lý giải quyết là phù hợp với khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

2. Về yêu cầu của nguyên đơn:

* Về quan hệ hôn nhân:

Căn cứ vào Giấy chứng nhận kết hôn số 89, quyển số 02/2008 ngày 12/12/2008 của Ủy ban nhân dân xã N, huyện N1, tỉnh N2 cấp thì quan hệ hôn nhân giữa ông Trần Đức T và bà Phạm Thị T2 là quan hệ hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận.

Căn cứ vào các chứng cứ Tòa án đã thu thập, lời khai của đương sự trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay thể hiện thời gian sống chung vợ chồng giữa ông T và bà T2 đã có sự bất hòa, cả hai không còn sống chung, giữa vợ chồng có cuộc sống riêng không còn quan tâm nhau. Bà T2 không đồng ý ly hôn nhưng bà không có biện pháp gì để hàn gắn tình cảm và xây dựng hạnh phúc gia đình, vợ chồng không thể trở lại chung sống với nhau. Tại bản án số 835/2017/HNGĐ-PT ngày 13/9/2017 Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tuyên xử không chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông T. Tuy nhiên, từ đó đến nay cả hai vẫn không có biện pháp để hàn gắn tình cảm vợ chồng, cùng nhau chăm sóc con chung. Tại phiên tòa hôm nay ông T vẫn cương quyết xin ly hôn. Hội đồng xét xử xét thấy mục đích hôn nhân giữa hai bên không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, nên căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Thịnh.

* Về quan hệ con chung: Cả hai khai vợ chồng có 03 con chung tên Trần Phương Tú U, sinh ngày 07/12/2008, Trần Bảo Minh C, sinh ngày 30/9/2011 và Trần Gia B, sinh ngày 01/4/2013. Sau khi ly hôn ông T yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng các cháu không yêu cầu bà T2 cấp dưỡng nuôi con. Bà T2 cũng yêu cầu được nuôi dưỡng các cháu, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Trong khoảng thời gian từ năm 2017 đến nay bà T2 không ở cùng với các trẻ. Ông T là người trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng các trẻ, các trẻ phát triển khỏe mạnh bình thường, điều kiện học tập và chỗ ở của các trẻ đã ổn định. Việc quyết định giao con chưa thành niên cho ai nuôi dưỡng thì Hội đồng xét xử phải xem xét đảm bảo quyền lợi mọi mặt của con. Hội đồng xét xử nhận thấy giao cả 3 con chung cho ông T tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp. Nên căn cứ vào khoản 2

Điều 81 Luật hôn nhân gia đình Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu của ông Thịnh.

* Về cấp dưỡng nuôi con: Ông T không yêu cầu bà T2 cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho bà T2.

* Về tài sản chung: Ông T và bà T2 tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

* Về nợ chung: Ông T và bà T2 khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

3. Về án phí: Ông Trần Đức T phải chịu án phí ly hôn 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo qui định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Vì các lẽ trên :

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng khoản 1 Điều 56; Điều 57; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84, Điều 110, Điều 116, Điều 117, Điều 118, Điều 119 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

- Áp dụng Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

- **Về quan hệ hôn nhân:** Ông Trần Đức T được ly hôn với bà Phạm Thị T2.

Giấy chứng nhận nhận kết hôn số 89, quyển số 02/2008 ngày 12/12/2008 của Ủy ban nhân dân xã Nghĩa Trung, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định cấp cho ông Thịnh và bà Tuyến không còn giá trị kể từ ngày Bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

- Về quan hệ con chung:

Giao ba con chung tên Trần Phương Tú U, sinh ngày 07/12/2008, Trần Bảo Minh C, sinh ngày 30/9/2011 và Trần Gia B, sinh ngày 01/4/2013 cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng. Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho bà T2 do ông T không yêu cầu.

Khi có lý do chính đáng mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng có thể thay đổi. Việc thay đổi mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng do các bên tự thỏa thuận. Nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong trường hợp ông T không còn đủ điều kiện trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì trên cơ sở lợi ích của con, ông, bà, hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Bà T2 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Trường hợp bà T2 lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì ông T có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom của người không trực tiếp nuôi dưỡng con chung

- **Về tài sản chung:** Ông T và bà T2 xác định tự thỏa thuận không yêu cầu xem xét giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- **Về nợ chung:** Ông T và bà T2 khai không có. Nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

2. Về án phí:

- Ông Trần Đức T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng, được trừ vào tiền tạm ứng án phí do ông T đã nộp theo biên lai thu số 0012071 ngày 21/11/2018 của Chi cục thi hành án dân sự quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông T đã nộp đủ tiền án phí.

Thi hành tại Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

3. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND Q. Tân Phú;
- Chi cục THA dân sự Q. Tân Phú.
- UBND xã Nghĩa Trung, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Thị Trúc Lý

